

ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM HỢP ĐỒNG PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
개인 신용카드 이용 및 발급 신청서 겸 계약서

Hợp đồng số/ 계약서 번호

Mã số khách hàng/ 고객번호

Ngày hợp đồng/ 계약일

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y

Mã hồ sơ/ 번호

Tôi ("Khách hàng") đề nghị Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam ("Woori Bank" hoặc "Ngân hàng") phát hành cho tôi Thẻ tín dụng cá nhân với các thông tin sau:
본인 (고객)은 베트남우리는행 ("우리는행 또는 "은행")에 다음과 같은 개인정보로 개인 신용카드 발급을 요청합니다:

Hình thức mở thẻ/ 발급형태:

☐ Tín chấp/ 신용

☐ Cầm cố tài sản/ 담보

Mục đích sử dụng/ 목적:

☐ Tiêu dùng cá nhân/ 개인 용도

☐ Mục đích khác/ 기타 목적:

Loại thẻ/ 카드 종류:

Thẻ tiêu chuẩn/ 기존 신용카드 라인

☐ Woori Visa Platinum (Point)

☐ Woori Visa Platinum (Cashback)

☐ Woori Visa Classic (Point)

Thẻ VV/ 신용카드 라인

☐ VV Lux Point Card

☐ VV Hype Point Card

☐ VV Plus Point Card

Thẻ khác/ 기타

Hạn mức tín dụng yêu cầu/ 희망한도: VND

(Trong trường hợp hạn mức tín dụng yêu cầu > 400 triệu VND, Khách hàng vui lòng điền mẫu đơn "Bảng kê thông tin người có liên quan" được ban hành và áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ/ 신용한도가 4억동 이상일 경우, 은행의 규정에 따라 "관계인 정보 신고서"를 작성하여 주시기 바랍니다.)

☐ Trường hợp sau khi thẩm định hạn mức tín dụng do Ngân hàng cấp thấp hơn hạn mức yêu cầu, tôi đồng ý phát hành thẻ theo quyết định cuối cùng của Ngân hàng
승인한도가 희망한도보다 낮은 경우, 은행의 최종 결정에 따라 카드를 발급하는 것에 동의합니다.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN KHÁCH HÀNG ("CHỦ THẺ CHÍNHH")/ 고객 개인정보 ("주카드 소지자")

Họ và tên (như trên CC/CCCD/ Hộ chiếu)/ (신분증/ 여권 상의) 성명:

Họ/성

Tên đệm/ 중간이름

Tên/ 이름

Tên trên thẻ (chữ in hoa, tối đa 22 ký tự, bỏ qua nếu trùng như trên CC/CCCD/ Hộ chiếu):

카드에 표기할 이름 (대문자, 최대 22자, 위 내용과 같을 경우 생략)

Gioi tinh/ 성별:

☐ Nam/ 남성

☐ Nữ/ 여성

Ngày sinh/ 생년월일:

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y

Tình trạng cư trú/ 거주 상태:

☐ Cư trú/ 거주자

☐ Không cư trú/ 비거주자

Quốc tịch/ 국적:

Quốc tịch khác (Nếu có):

기타 국적 (해당시)

Mã số thuế / 개인 세금번호:

☐ Có/ 있음

☐ Không/ 없음

* Đối với khách hàng Việt Nam/ 베트남인의 경우

Số CC/ CCCD hiện tại/ 신분증 번호:

Ngày cấp/ 발행일:

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y

Nơi cấp/ 발급처:

Ngày hết hạn/ 만료일:

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y

Số CMND khác (1)/CCCD khác (2)/Hộ chiếu (3) (Nếu có)/ 기타 신분증 (2)/여권 (3) (해당시):

(1)

(2)

(3)

* Đối với khách hàng nước ngoài/ 외국인의 경우

Số Hộ chiếu/ 여권번호:

Số VISA/ 비자번호:

Ngày VISA hết hạn/ 비자 만료일:

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y

* Thông tin địa chỉ/ 주소 정보

Địa chỉ thường trú/ 거주등록상 주소:

Số/ 번지수 Tên đường/ 도로명

Phường, Xã/ 동 Quận, Huyện/ 구 Tỉnh, Thành phố/ 시

Địa chỉ hiện tại / 현재주거 주소:

(Vui lòng điền thông tin nếu khác với địa chỉ thường trú/ 거주등록상 주소와 상이한 경우 정보를 기입해주시길 바랍니다)

Số/ 번지수 Tên đường/ 도로명

Phường, Xã/ 동 Quận, Huyện/ 구 Tỉnh, Thành phố/ 시

Địa chỉ cư trú tại quốc gia khác (Quốc tịch khác) (Nếu có)/
해외 거주지 주소 (기타 국적) (해당시)

WRB/CBD-2025-IND.CRE.APP

* Thông tin chung/ 기본 정보

Tình trạng hôn nhân/ 결혼 여부:

☐ Đã lập gia đình/ 기혼

☐ Độc thân/ 미혼

☐ Khác:

Trình độ học vấn/ 학력:

☐ Thạc sỹ/ 석사

☐ Cử nhân/ 학사

☐ Khác:

Hình thức sở hữu nơi ở hiện tại/ 자택 소유 현황:

☐ Bản thân sở hữu/ 자가

☐ Nhà thuê/ 임대

☐ Khác:

Tài sản sở hữu khác/ 기타 자산

☐ Xe ô tô/ 자동차

☐ Xe gắn máy/ 오토바이

☐ Khác:

Số ĐT bàn/ 전화번호:

Số ĐTDD/ 휴대전화 번호:

Địa chỉ Email/ 이메일 주소*:

*Các thông báo của ngân hàng và sao kê giao dịch thẻ hàng tháng sẽ được gửi đến địa chỉ email đăng ký ở trên. Vui lòng kiểm tra hộp thư chính, thư rác (spam) hoặc các mục lọc thư khác trong email. /은행의 주요 공지사항이나 매달 이용대금명세서는 위 등록된 이메일로 발송됩니다. 이메일의 기본 메일함/스팸 메일함/그 외 다른 메일함을 확인하여주시길 바랍니다.

☐ Tôi đồng ý rằng Ngân hàng có quyền tự động ghi nợ các khoản nợ phải thanh toán (hay bất kỳ phần thiếu hụt của bất kỳ khoản nợ phải thanh toán đã thỏa thuận trước) liên quan đến Thẻ tín dụng của tôi (bao gồm Thẻ phụ) từ tài khoản đăng ký hoặc yêu cầu mở tài khoản dưới đây vào ngày đến hạn thanh toán mỗi tháng. Nếu ghi nợ tự động không thực hiện được do tài khoản chỉ định của tôi không đủ số dư vào ngày đến hạn, tôi vẫn có trách nhiệm thanh toán thẻ tín dụng vào ngày đến hạn bằng các hình thức khác.

본인은 은행이 매달 결제일에 등록된 결제 계좌 또는 신규 개설한 계좌에서 신용카드 (부카드 포함)의 지불 금액 (또는 지불할 금액의 부족분)을 자동으로 차감할 권한이 있다는 것에 동의합니다. 본인은 신용카드 결제일에 연결된 계좌 잔액이 부족하여 청구금액을 완납하지 못할 경우, 다른 결제 수단으로 결제 금액을 완납해야 할 책임이 있습니다.

Số tài khoản tại Woori Bank:

우리는행 계좌번호.

☐ Đăng ký mở tài khoản tại Ngân hàng Woori
우리는행에 계좌 개설 신청**

**Trường hợp khách hàng đồng ý mở tài khoản, vui lòng điền thông tin theo mẫu "Đơn đề nghị kiểm tra thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn và dịch vụ ngân hàng" và/hoặc các mẫu đơn liên quan, các mẫu đơn có giá trị pháp lý tương đương được ban hành áp dụng bởi Ngân hàng theo từng thời kỳ.
고객이 계좌 개설에 동의한 경우, "요구불·정기예적금 계좌 개설 및 계좌·은행 서비스 이용 신청서 겸 약정서"양식 또는 은행에서 발행 및 적용하는 동등한 법적 효력을 갖는 양식에 정보를 작성해 주시기 바랍니다.

Chữ ký mẫu của Khách hàng/ 주카드 소지자 서명

Chữ ký thứ nhất

서명1

Chữ ký thứ hai

서명2

II. THÔNG TIN NGHỀ NGHIỆP/ 직업 상세정보

1. Thông tin về đơn vị công tác/ 직장정보

Tên đơn vị công tác hiện tại:
현직장명

Bộ phận/phòng/ban:
부서

Mã số thuế:
회사세금번호

Điện thoại cơ quan:
회사전화번호

Địa chỉ đơn vị công tác/ 직장주:

Số/번지수 Tên đường/도로명

Phường, Xã/동 Quận, Huyện/구 Tỉnh, Thành phố/시

Thời gian công tác tại đơn vị hiện tại:
현직장 재직기간

Năm Tháng

Đơn vị công tác trước đây (Nếu có):
전 직장명 (해당시)

Thời gian công tác tại đơn vị cũ:
전 직장 재직기간

Năm Tháng

2. Thông tin lao động/ 근로정보

Loại hợp đồng lao động/ 근로계약형태

☐ Toàn thời gian (Vô thời hạn)
풀타임 (무기한)

☐ Toàn thời gian (≤ 1 năm)
풀타임 (≤ 1년)

☐ Bán thời gian
파트타임

☐ Toàn thời gian (> 1 năm)
풀타임 (> 1년)

☐ Hợp đồng dịch vụ
서비스 계약

☐ Khác
기타

Chức danh/ 직위

☐ Chủ tịch
회장

☐ Trưởng đơn vị
부장

☐ Phó phòng
대리

☐ Tổng giám đốc
사장

☐ Phó đơn vị
차장

☐ Nhân viên
사원

☐ Đại diện pháp luật
대표이사

☐ Trưởng phòng
과장

☐ Khác
기타

Nghịệp vụ/ 관리

☐ Quản lý
관리

☐ Sản xuất
생산

☐ Lao động phổ thông
노무

☐ Nghiên cứu/ Phát triển
연구/개발

☐ Kỹ thuật
기술

☐ Thời vụ
임시

☐ Kinh doanh/ Bán hàng
영업/판매

☐ Hành chính
총무

☐ Khác
기타

☐ Tuyển dụng/Tư vấn
채용/상담

☐ Chuyên môn
전문

Nghành nghề/ 직업

☐ Công/ Viên chức Nhà nước
공무원

☐ Pháp luật/ Kiểm toán
법률/감사

☐ Giáo dục
교육

☐ IT/ Điện tử- Truyền thông
IT/통신업

☐ Quân đội
군인

☐ Y tế
의료계

☐ Văn hóa/ Nghệ thuật/ Thể thao
문화/예술/스포츠 전문가

☐ Kinh doanh/ Tiếp thị
영업/마케팅

☐ Nghỉ hưu
은퇴자

☐ Lao động phổ thông/ Tạp vụ
단순노무/단순사무

☐ Quản lý/ Kế toán
경영/회계

☐ Nội trợ
주부

☐ Nông dân/ Ngư dân/ Chăn nuôi
농업/어업/축산

☐ Tài chính/ Bảo hiểm
금융/보험

☐ Học sinh/ Sinh viên
학생/대학생

☐ Máy móc/ Thiết bị/ Xây dựng
기계/장비/건설

☐ Sản xuất/ Chế tạo
생산/제조

☐ Khác
기타

☐ Dịch vụ nhà hàng/ Khách sạn
식음료 서비스/숙박

☐ Vận tải/ Kho bãi
운수/창고

III. THÔNG TIN TÀI CHÍNH/ 금융정보

1. Thông tin về thu nhập/ 수입정보

Ngân hàng nhận lương:
급여수취은행

Số tài khoản nhận lương:
급여수취계좌번호

Thu nhập thực nhận hàng tháng:
월수입

Thu nhập khác (Nếu có):
기타수입 (해당시)

2. Thông tin thẻ tín dụng (Nếu có)/ 신용카드 정보 (해당시)

Ngân hàng/ Tổ chức tài chính
은행/금융기관

Hạn mức thẻ
카드한도

Hết hạn thẻ
카드만료일

VND

VND

VND

VND

VND

VND

3. Thông tin khoản vay (Nếu có)/ 대출 정보 (해당시)

Ngân hàng/ Tổ chức tài chính
은행/금융기관

Hạn mức vay
대출한도

Khoản tiền trả/tháng
월상환금액

VND

VND

VND

VND

VND

VND

IV. THÔNG TIN NGƯỜI THÂN (BỐ/ ME/ VỢ/ CHỒNG/ ANH/ CHỊ/ EM RUỘT CỦA KHÁCH HÀNG)/ 가족정보 (부모/ 배우자/ 친남매)

Họ và tên (như trên CC/CCCD/ Hộ chiếu)/ (신분증/ 여권 상의) 성명:

Họ/성 Tên đệm/ 중간이름 Tên/이름

Số CCCD/ Hộ chiếu hiện tại/ Current National ID/ Passport no:

Mối quan hệ/ 관계:

Số ĐTDĐ/ 휴대전화번호:

Địa chỉ hiện tại/ 현재주거지:

☐ Cùng địa chỉ với khách hàng
고객의 주소와 동일

☐ Khác địa chỉ với khách hàng
고객의 주소와 다름

(Vui lòng điền thông tin nếu khác với địa chỉ của Khách hàng/ 고객의 주소와 상이한 경우 정보를 기입해주시길 바랍니다)

Số/번지수 Tên đường/도로명

Phường, Xã/동 Quận, Huyện/구 Tỉnh, Thành phố/시

V. THÔNG TIN NGƯỜI THAM CHIẾU/ 참고인 정보

Người tham chiếu là người có thể xác nhận được danh tính và những thông tin Khách hàng cung cấp trong đơn để nghị này là chính xác. Yêu cầu không trùng lặp với thông tin người thân được đề cập ở Mục IV phía trên.

참고인은 고객이 본 신청서에서 제공하는 정보의 정확성을 확인할 수 있는 사람이며, 위의 IV 항목의 가족정보와 중복되지 않도록 작성바랍니다.

Họ và tên/ 성명:

Số ĐTDĐ/ 휴대전화번호:

Mối quan hệ/ 관계:

VI. THÔNG TIN NGƯỜI GIỚI THIỆU (NẾU CÓ)/ 권유자 정보 (해당시)

Họ tên người giới thiệu/ 권유자:

Mã số người giới thiệu/ 권유자 번호:

VII. ĐĂNG KÝ TÍNH NĂNG THẺ VÀ DỊCH VỤ KHÁC 카드기능 및 기타 서비스 신청

1. Tính năng đặc biệt/ 특별한 기능

☐ Tính năng 2 trong 1/ 직불 + 신용카드 기능

Giới hạn/ 기준금액:

Giới hạn được quy định từ 100,000 đến 10,000,000 VND (không lớn hơn hạn mức thẻ và đồng thời là bội số của 100,000). Nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn giới hạn này, số tiền tự động ghi nợ vào tài khoản thanh toán. Nếu số tiền lớn hơn hoặc bằng giới hạn, giao dịch sẽ được coi là giao dịch thẻ tín dụng.
기준금액은 10만동부터 1000만동까지 설정 필수 (10만동 단위 및 카드 전체한도 설정 불가). 기준금액보다 적은 금액 결제 승인시 자동으로 결제계좌에서 즉시 출금되며 (직불기능), 기준금액 이상 결제 승인시 익월 결제일에 출금되는 신용카드 결제기능 자동 적용

☐ Tự động trả góp/ 자동할부

Giới hạn/ 기준금액:

Giới hạn từ 2,000,000 đến 20,000,000 VND (không lớn hơn hạn mức thẻ và đồng thời là bội số của 1,000,000). Nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn giới hạn này, giao dịch đó được coi là giao dịch thẻ tín dụng thông thường. Nếu số tiền giao dịch lớn hơn hoặc bằng giới hạn, giao dịch sẽ được tự động áp dụng chuyển đổi trả góp 3 tháng với mức lãi suất 0%.
기준금액은 200만동부터 2000만동까지 설정 필수 (100만동 단위 설정 및 카드한도 이상은 불가). 기준금액보다 적은 금액으로 결제 승인시 일시불로, 기준금액 이상 승인시 3개월 무이자할부 자동 전환

2. Đăng ký nhận thẻ tín dụng, PIN của thẻ chính và thẻ phụ (nếu có) tại:

주카드 및 부카드 (해당시) PIN 번호 등록을 위한 카드 수령지

☐ Địa chỉ hiện tại
현거주지 주소 ☐ Địa chỉ cơ quan
회사주소 ☐ Chi nhánh/PGD đăng ký thẻ
지점/출장소

☐ Địa chỉ thường trú
거주등록상주소 ☐ Khác
기타

3. Đăng ký dịch vụ tín nhắn tài khoản/SMS서비스 등록:

☐ Đăng ký (Ngôn ngữ tin nhắn: SMS서비스 등록 ☐ Tiếng Việt
베트남어 ☐ Tiếng Anh
영어)

☐ Không đăng ký
신청안함

VIII. ĐĂNG KÝ THÔNG TIN THẺ PHỤ (NẾU CÓ) 부카드 신청 (해당시)

Tôi đồng ý và yêu cầu Ngân hàng cung cấp thẻ tín dụng phụ cho cá nhân tôi đăng ký dưới đây. Tôi đồng ý trả phí thông niên cho thẻ phụ theo biểu phí của Ngân hàng và thực hiện tất cả các nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ thẻ phụ này. / 본인은 하기 등록한 개인정보를 기반으로 베트남우리은행에 부카드 발급을 요청하였으며 은행의 수수료표에 따라 부카드 연회비를 지불하고 이 부카드에 대한 관리 책임을 부담하며, 대금지불 의무를 이행하는 것에 동의합니다.

(Thông tin Hộ chiếu chỉ áp dụng đối với người nước ngoài/여권 정보는 외국인의 경우에만 적용)

Họ và tên (như trên CC/CCCD/ Hộ chiếu)/ (신분증/ 여권 상의) 성명:

Họ / 성 Tên đệm/ 중간이름 Tên/ 이름

Tên trên thẻ (chữ in hoa, tối đa 22 ký tự, bỏ qua nếu trùng như trên CC/CCCD/Hộ chiếu):
카드에 표시할 이름 (대문자, 최대 22자, 위 내용과 같을 경우 생략)

Giới tính/ 성별: ☐ Nam/ 남성 ☐ Nữ/ 여성

Ngày sinh/ 생년월일: / /

Số CC/ CCCD/ Hộ chiếu hiện tại/ 신분증/ 여권번호:

Ngày cấp/ 발행일: / /

Nơi cấp/ 발급처:

Ngày hết hạn/ 국적: / /

Mối quan hệ với chủ thẻ chính/ 주카드와 관계:

☐ Cha/mẹ
부모 ☐ Vợ/Chồng
배우자 ☐ Anh/chị/em
형제자매 ☐ Con cái
자녀

Địa chỉ hiện tại có trùng với chủ thẻ chính không?

주카드 소지자의 현거주지 주소와 동일한가요?

☐ Có
네 ☐ Không (Vui lòng điền thông tin địa chỉ hiện tại dưới đây)
아니오 (아래에 현거주지 주소 기재)

Số/ 번지수 Tên đường/ 도로명

Phường, Xã/ 동 Quận/Huyện/ 구 Tỉnh, Thành phố/ 시

Hạn mức tín dụng của thẻ phụ/ 부카드 신용한도

IX. ĐĂNG KÝ CẤM CỐ TÀI SẢN ĐẢM BẢO (Nếu có) 담보자산 질권 등록 (해당시)

☐ Tiền gửi có kỳ hạn
정기 예금 ☐ Tiền gửi tiết kiệm
저축 예금 ☐ Khác:
기타

Số TK tiền gửi/ 예금 계좌:

Số tiền gửi/ 예금 금액:

Kỳ hạn gửi/ 기간:

Ngày đáo hạn/ 만기일:

Thông tin TSĐB khác (Nếu có):

기타 담보자산 정보 (해당시)

X. CAM KẾT VÀ CHẤP THUẬN CỦA KHÁCH HÀNG 고객 동의 및 서약

1.Theo thông tin cung cấp ở trên, Tôi/Chúng tôi đề nghị Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam ("Ngân hàng Woori" hoặc "Ngân hàng") cấp loại thẻ tín dụng mà Tôi/Chúng tôi đăng ký (sau đây gọi là ""Thẻ"" trong Đơn đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân này (sau đây gọi là ""Đơn đề nghị""). / 본인은 본 신청서 및 개인 신용카드 이용 및 발급 신청서 겸 계약서 ("신청서"에 따라 베트남우리은행 ("우리은행" 또는 "은행"에서 부카드 발급 서비스를 제공할 수 있도록 요청합니다.

2. Tôi/Chúng tôi xin xác nhận và hoàn toàn chịu trách nhiệm các thông tin nêu trên là đúng sự thật, chính xác và cập nhật mới nhất vào ngày ký Đơn đề nghị này. Tôi/Chúng tôi chấp nhận để Ngân hàng xác thực các thông tin trên bằng bất cứ nguồn nào mà Ngân hàng lựa chọn. Ngân hàng có quyền yêu cầu thêm thông tin nếu xét thấy cần thiết. Tôi/Chúng tôi sẽ thông báo ngay đến Ngân hàng khi có bất kỳ sự thay đổi thông tin nào nói trên. Tôi/Chúng tôi đồng ý Ngân hàng sẽ sử dụng các thông tin trên để bao gồm nhưng không giới hạn Số ĐTDĐ, Email, Địa chỉ, Ngày sinh để thay thế cho các thông tin tương ứng của Tôi/Chúng tôi trước đó (nếu có) cho các dịch vụ khác Tôi/Chúng tôi đã đăng ký sử dụng tại Ngân hàng. / 본인은 위 기재된 모든 내용이 사실과 다름이 없음을 확인하고 추후 변경시 즉시 은행에 통보하겠습니다. 본인은 은행이 필요한 출자를 이용하여 위의 정보를 확인하는 것에 동의합니다. 은행은 필요시 본인/우리에게 더 많은 정보를 요구할 권리가 있으며, 상기 정보에 변경사항이 있을 경우 즉시 은행에 통보할 것을 약속합니다. 본인은 당행 기타 서비스 이용시 등록된 정보를 대체해야 할 경우 본인이 은행에 등록한 전화번호, 이메일, 주소, 생년월일 등을 포함한 위의 정보를 은행이 활용하는 것에 동의합니다.

3. Tôi/Chúng tôi hiểu và đồng ý rằng việc điển đầy đủ các thông tin theo Đơn đề nghị này không đương nhiên thể hiện sự chấp thuận của Ngân hàng về việc cấp Thẻ cho Tôi/Chúng tôi. Ngân hàng có toàn quyền quyết định đồng ý / cấp Thẻ cho Tôi/Chúng tôi hoặc từ chối. / 본인/우리는 본 신청서의 제출만으로 은행이 본인/우리에게 카드 발급 승인을 보장하지 않음을 이해하고 동의합니다. 은행은 카드발급 승인 여부를 전적으로 결정할 권한을 가집니다.

4. Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng theo yêu cầu của Tôi/Chúng tôi và luôn phụ thuộc vào toàn quyền quyết định của Ngân hàng, thẻ và mã PIN có thể được chuyển cho Tôi/Chúng tôi theo hình thức Tôi/Chúng tôi đã đăng ký hoặc bất kỳ hình thức nào khác mà Ngân hàng cho là thích hợp. Tôi/Chúng tôi đồng ý chịu mọi rủi ro liên quan đến việc giao nhận thẻ và mã PIN nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn các rủi ro về mất mát, thất lạc, hỏng, lạm dụng Thẻ. / 본인/우리는 카드 및 PIN코드를 은행에 등록되어 있는 본인/우리의 우편 주소 또는 은행에서 적절하다고 판단한 다른 방법을 통해 배달될 수 있다는 것에 동의합니다. 본인/우리는 위에 제공된 카드 및 PIN 코드의 배달과 관련된 분실, 훼손 또는 남용되는 것을 포함하여 이에 국한되지 않는 모든 위험을 부담하는 것에 동의합니다.

5. Tôi/Chúng tôi xác nhận đã được thông báo, giải thích về việc cung cấp thông tin tại Đơn đề nghị này, đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với và cam kết tuân thủ Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng Thẻ cũng như các Điều khoản và Điều kiện/Hợp đồng tương ứng (nếu có) của các dịch vụ ngân hàng mà Tôi/Chúng tôi đăng ký ("Điều khoản và điều kiện"), Hướng dẫn về Lãi suất và Phí do Ngân hàng công bố, Hướng dẫn sản phẩm thẻ và/hoặc (các) sản phẩm thẻ có liên quan mà Tôi/Chúng tôi đăng ký, và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Điều khoản và điều kiện này là một phần không tách rời của Đơn đề nghị này. Đơn đề nghị kèm Điều khoản và Điều kiện sẽ tạo thành một Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ giữa Tôi/Chúng tôi và Ngân hàng. / 본인/우리는 본 신청서에 기재된 정보 제공에 대한 설명을 안내받고, 이를 읽고 이해하였음을 확인합니다. 또한 카드 발급 및 이용에 관한 조건과 은행의 관련 서비스 이용약관계약서 및 은행에서 공시할 금리 및 수수료 메뉴일, 카드 및 관련 상품 메뉴일 그리고 은행의 내부 규정을 준수할 것을 약속합니다. 해당 이용약관은 본 신청서의 일부이며, 본 신청서와 이용약관은 본인/우리과 은행 간의 카드 발급 및 이용 계약을 구성합니다.

6. Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng vào ngày Ngân hàng phê duyệt hạn mức thẻ tín dụng theo Đơn đề nghị này, Đơn đề nghị sẽ có hiệu lực và thiết lập một thỏa thuận chính thức về việc phát hành và sử dụng thẻ, các dịch vụ Ngân hàng khác giữa Tôi/Chúng tôi và Ngân hàng. / 본인/우리는 본 신청서에 따라 은행이 신용한도를 승인한 날에 신청서는 효력을 가지며, 본인/우리과 은행 간의 카드 발급 및 이용에 관한 공식 계약이 체결됨을 동의합니다.

7. Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng, thông tin (các) Thẻ được phát hành theo Đơn đề nghị này có thể được Ngân hàng cung cấp cho (các) Bên mà Ngân hàng hợp tác để thực hiện (các) chương trình liên kết liên quan đến Thẻ. / 본인/우리는 본 신청서에 기재된 고객정보를 베트남우리은행의 제휴 프로그램 제공을 위해 다른 당사자에게 공유할 수 있음을 동의합니다.

8. Tôi/Chúng tôi xác nhận rằng Thẻ phát hành cho Tôi/Chúng tôi sẽ không bị sử dụng cho những mục đích hay những hoạt động trái pháp luật (bao gồm nhưng không giới hạn việc đánh bạc trên mạng), cho dù là toàn bộ hay một phần. Tôi/Chúng tôi cam kết sử dụng (các) thẻ này để mua và thanh toán các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam (bao gồm cả mua hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài). / 본인/우리는 발급된 모든 카드를 불법적인 행위 또는 목적 (온라인 도박을 포함하되 이에 국한되지 않음)을 위해 이용하지 않을 것을 약속합니다. 우리는 이 카드를 베트남 법률에 따라 합법적인 상품 및 서비스의 구매 및 결제(해외에서의 상품 및 서비스 구매 포함)를 목적으로만 이용할 것을 약속합니다.

9. Đơn đề nghị này được lập thành một văn bản chính và giữ bởi Ngân hàng. Các nội dung khác liên quan đến việc phát hành và sử dụng thẻ được Tôi/Chúng tôi (bao gồm nội dung của (các) Điều khoản và điều kiện) sẽ được Tôi/Chúng tôi chủ động cập nhật trên Website chính thức của Ngân hàng (<https://woori.com.vn>). Tôi/Chúng tôi cam kết hiểu và đồng ý chấp thuận với những nội dung được công bố trên Website của Ngân hàng (<https://woori.com.vn>). / 본 신청서는 원본으로 작성되어 은행에 보관됩니다. 본인/우리는 카드 발급 및 이용과 관련된 기타 내용(이용약관 포함)을 우리은행 공식 웹사이트(<https://woori.com.vn>)를 통해 지속적으로 확인할 것이며, 해당 내용에 대해 이해하고 동의함을 약속합니다.

10. Trong trường hợp Tôi/Chúng tôi mở thẻ tín dụng đảm bảo theo hình thức cầm cố tài sản, Tôi/Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Tôi/Chúng tôi là số dư tiền gửi trong tài khoản tiền gửi mở tại Quý Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ đối với Quý Ngân hàng phát sinh từ việc sử dụng Thẻ tín dụng. Ngân hàng sẽ thực hiện phong tỏa số dư tiền gửi đăng ký tại mục IX. Đăng ký cầm cố tài sản đảm bảo (Nếu có) để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của Tôi/Chúng tôi phát sinh từ việc sử dụng Thẻ tín dụng theo Đơn đề nghị này. Kỳ hạn của khoản tiền gửi sẽ được gia hạn cho đến khi Tôi/Chúng tôi hoàn thành toàn bộ và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với tất cả các khoản nợ đến hạn, quá hạn, tiền lãi, phí thường niên và các chi phí phát sinh trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng và đồng thời tín dụng. / In case 본인/우리는 담보 설정 형태로 신용카드를 개설하는 경우, 본인/우리는 본인/우리의 직접한 소유 자산인 은행에 개설된 예금 계좌의 잔액을 신용카드 사용으로 인해 은행에서 발생하는 모든 의무를 보충하기 위한 담보로 사용할 것을 약속합니다. 은행은 본 신청서의 IX. 담보 자산 등록 항목에 명시된 예금 잔액을, 신용카드 사용으로 인해 본인/우리에게 발생하는 의무를 보충하기 위해 질권 등록을 할 권한을 가집니다(해당하는 경우). 예금의 만기는 본인/우리가 모든 채무, 연체금, 이자, 연회비 및 신용카드 사용 및 해지 과정에서 발생하는 모든 비용을 전액 상환할 때까지 자동으로 연장됩니다.

11. Tôi/Chúng tôi đồng ý Đơn đề nghị này và những hồ sơ đính kèm sẽ không được hoàn trả. / 본인/우리는 본 신청서와 관련 서류를 반환 받지 못할 것에 동의합니다.

Chữ ký Chủ thẻ chính/ 주카드 소지자 서명 (해당시)

Vui lòng ký và ghi rõ họ tên
성명 & 서명

Ngày ký :
서명일

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y

Chữ ký Chủ thẻ phụ/ 부카드 소지자 서명 (해당시)

Vui lòng ký và ghi rõ họ tên
성명 & 서명

Ngày ký :
서명일

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y

XI. PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG/ 은행 직원 기재란

1. Phần dành cho Chi nhánh/PGD / 지점/출장소 기재란

Kênh bán hàng/ 모집 채널

☐ Chi nhánh/PGD
지점/출장소

☐ Bộ phận/Đơn vị KD
영업부서

☐ Khác
기타

Danh sách kiểm tra/체크리스트

☐ CCCD /Hộ chiếu
신분증/여권

☐ Hồ sơ theo yêu cầu sản phẩm
상품 필요 서류

☐ Hồ sơ thẻ phụ
부카드 서류 (해당시)

☐ Hồ sơ khác (Nếu có)
그 외 서류 (해당시)

Tất cả hồ sơ và thông tin Khách hàng cung cấp, được để cập trong đơn đề nghị này đã được kiểm tra đầy đủ tính xác thực, chính xác và cập nhật.
본 신청서와 관련된 고객의 모든 서류와 정보는 사실과 다름이 없음을 확인합니다.

Thông tin Nhân viên kinh doanh
실무 직원 정보

Họ và tên/ 성명

Mã số nhân viên/ 행번

Chữ ký/ 서명

Thông tin Nhân viên kiểm soát
검토 직원 정보

Họ và tên/ 성명

Mã số nhân viên/ 행번

Chữ ký/ 서명

2. Kết quả thẩm định cuối/ 심사 결과

Hạn mức tín dụng yêu cầu:
희망 신용 한도

VND

Hạn mức phê duyệt cuối :
승인 신용 한도

VND

Phê duyệt ngoại lệ (Nếu có):
특별 승인 (해당시)

Nguyên nhân từ chối (Nếu có):
거절 사유 (해당시)

Ý kiến khác (Nếu có):
기타 의견 (해당시)

Thẩm định viên:
심사 직원 정보

Họ và tên/ 성명

Mã số nhân viên/ 행번

Chữ ký/ 서명

Trưởng phòng thẩm định:
심사 책임자 정보

Họ và tên/ 성명

Mã số nhân viên/ 행번

Chữ ký/ 서명

ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH/PGD PHÊ DUYỆT
지점/출장소 승인권자 서명

Vui lòng ký và ghi rõ họ tên
성명 & 서명

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG PHÊ DUYỆT
승인권자 서명

Vui lòng ký và ghi rõ họ tên
성명 & 서명

Ngày phê duyệt :
승인 날짜

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y

Ngày phê duyệt :
승인 날짜

d

d

/

m

m

/

y

y

y

y